

Số: 23 /2010/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 09 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chế độ trợ giúp đối với các đối tượng
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 76/TTr-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái như sau:

1. Chế độ trợ cấp thường xuyên

a) Trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý; mức trợ cấp cụ thể cho các nhóm đối tượng như Phụ lục 1 kèm theo.

b) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng sống tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; mức trợ cấp cho các nhóm đối tượng như Phụ lục 2 kèm theo.

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp khác nhau theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Đối với người đơn thân quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP thì vẫn được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.

c) Các đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (tại các mục 1, 2, 3, 4, 5, 6- Phụ lục 1) và đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng theo quy định; trẻ em là con của người đơn thân còn được:

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm Y tế, Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế;

- Các đối tượng đang học văn hoá, học nghề được miễn, giảm học phí; được cấp sách, vở, đồ dùng học tập theo quy định của pháp luật;

- Khi chết được hỗ trợ kinh phí mai táng mức 3.000.000 đồng/người. Đối với trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng các mức mai táng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ một mức mai táng phí cao nhất.

d) Các đối tượng đang sống tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, ngoài các khoản trợ giúp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này còn được hưởng:

- Trợ cấp mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày;

- Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 250.000 đồng/người/năm;

- Trợ cấp vệ sinh hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

2. Chế độ trợ cấp đột xuất

Cho các đối tượng là những người và hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra:

a) Đối với hộ gia đình

- Có người chết, mất tích: 4.500.000 đồng/ người;

- Có người bị thương nặng: 1.500.000đồng/ người;

- Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng: 6.000.000 đồng/ hộ;

- Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 6.000.000 đồng/hộ;

- Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng và hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét sống ở vùng khó khăn thuộc các danh

mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định, mức hỗ trợ: 7.000.000 đồng/hộ;

Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết hoặc mất tích; hộ gia đình mất phương tiện sản xuất; hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng, lâm vào cảnh bị đói do thiếu lương thực, ngoài khoản trợ cấp nêu trên còn được xem xét trợ giúp: miễn, giảm học phí cho người đang học văn hoá, học nghề; cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc khám, chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở y tế của Nhà nước; vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất cho đến khi hộ thoát khỏi diện nghèo.

b) Đối với cá nhân

- Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 1 đến 3 tháng;

- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng gia đình không biết để chăm sóc được trợ cấp 1.500.000 đồng/người (người bị thương nặng chỉ được trợ cấp một lần nếu đã được trợ cấp tại nơi xảy ra bị thương thì thôi hưởng trợ cấp ở nơi cư trú).

- Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú được trợ cấp 15.000đồng/người/ngày, nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh.

c) Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị, tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra, mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng là 3.000.000 đồng/người.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Quyết định này như sau:

a) Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách của tỉnh.

b) Kinh phí trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong Trung tâm bảo trợ xã hội công lập của tỉnh do ngân sách tỉnh cấp trong dự toán chi đảm bảo xã hội.

c) Kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, khảo sát thống kê, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d) Nguồn kinh phí để thực hiện cứu trợ đột xuất bao gồm: Ngân sách hỗ trợ của Trung ương, ngân sách tự cân đối của địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và các quy định cụ thể tại Thông tư Liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài chính.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chi cho các hoạt động quản lý đối tượng:

- Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi họp Hội đồng xét duyệt cấp xã. Mức chi bồi dưỡng cho thành phần Hội đồng xét duyệt cấp xã tối đa 20.000 đồng/người/buổi.

- Chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đến đối tượng hưởng trợ cấp xã hội (nếu được huyện phân cấp) thực hiện theo quy định tại điểm a phần 2 Điều này.

b) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội đến người dân. Mức chi theo quy định hiện hành về tuyên truyền, phổ biến, pháp luật.

2. Đối với cấp huyện (Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội)

a) Chi cho các hoạt động quản lý đối tượng:

- Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu, phiếu lĩnh trợ cấp, danh sách đối tượng chi trả; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp, trợ giúp xã hội. Mức chi 10.000 đồng/hồ sơ.

- Chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp hàng tháng đến đối tượng. Mức chi 350.000 đồng/người/tháng; mỗi xã, phường, thị trấn được bố trí 01 người làm công tác chi trả.

- Chi điều tra, rà soát, thống kê số liệu đối tượng. Nội dung và mức chi điều tra, khảo sát thực hiện theo quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý kinh phí chi các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách nhà nước.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng. Mức chi căn cứ vào nhu cầu và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi xăng dầu, thông tin liên lạc. Mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

b) Chi phổ biến chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội cho cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Mức chi theo quy định hiện hành về tuyên truyền phổ biến, pháp luật.

c) Chi khác liên quan đến công tác thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Đối với cấp tỉnh (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)

a) Chi cho các hoạt động quản lý đối tượng:

- Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu, phiếu lĩnh trợ cấp, danh sách đối tượng chi trả; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi điều tra, rà soát, thống kê số liệu đối tượng. Nội dung và mức chi điều tra, khảo sát thực hiện theo quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý kinh phí chi các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách nhà nước;

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý đối tượng. Mức chi căn cứ vào nhu cầu và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ, quản lý đối tượng, quản lý chi trả trợ cấp cho đối tượng. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành về quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Chi xăng dầu, thông tin liên lạc. Mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

b) Chi tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng giữa cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng.

c) Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị, tập huấn đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Chi khác liên quan đến công tác thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 4. Thời gian áp dụng

1. Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ- CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ từ ngày 31 tháng 12 năm 2009 trở về trước thì chuyển sang hưởng chính sách trợ cấp xã hội theo Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Đối tượng mới được hưởng trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 trở về sau, thì thời gian hưởng mức trợ cấp mới theo quy định tại Quyết định này tính từ ngày ghi trong quyết định cho hưởng trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát

việc thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 10 năm 2010.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định chế độ trợ giúp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

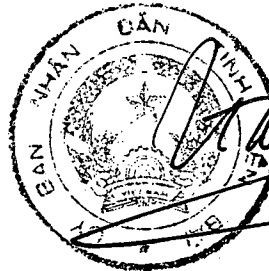
Bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Công giao tiếp điện tử tỉnh;
- Như điều 7 Quyết định;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục 1

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý

(Kèm theo Quyết định số: 23/2010/QĐ-UBND ngày 09/9/2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức hưởng
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo:		
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên; người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá hoặc học nghề có hoàn cảnh như trên;	1.0	180
	- Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	1.5	270
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; bị nhiễm HIV/AIDS.	2.0	360
2	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ):		
	- Dưới 85 tuổi;	1.0	180
	- Dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng;	1.5	270
	- Từ 85 tuổi trở lên;	1.5	270
- Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	2.0	360	
3	Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.	1.0	180
4	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ:		
	- Không có khả năng lao động;	1.0	180
- Không có khả năng tự phục vụ.	2.0	360	

5	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	1.5	270
6	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	1.5	270
7	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (Mức trợ cấp tính theo số trẻ em nhận nuôi dưỡng):		
	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên;	2.0	360
	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	2.5	450
	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3.0	540
8	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ; người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm:		
	- Có 2 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	2.0	360
	- Có 3 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	3.0	540
	- Có từ 4 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần trở lên.	4.0	720
9	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi:		
	- Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên; nuôi con từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học văn hoá hoặc học nghề;	1.0	180
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	1.5	270
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2.0	360

Phụ lục 2

**Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội
sống trong các cơ sở Bảo trợ xã hội**

(Kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 09/9/2010 của UBND tỉnh Yên Bái)



Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức hưởng
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên:		
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên.	2.5	450
	- Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3.0	540
2	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ).	2.5	450
3	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ.	2.5	450
4	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	3.0	540
5	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	3.0	540
6	Đối tượng xã hội cần được bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân của xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động và các đối tượng bao gồm: người lang thang ăn xin, người tâm thần có hành vi gây nguy hiểm cho cộng đồng, các đối tượng qui định tại mục 1 Phụ lục 2 này đang sống trong Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh từ đủ 18 tuổi trở lên nhưng đang đi học văn hoá, học nghề.	2.5	450